TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 05/3/2020
V/v tranh chấp:"Ly hôn, con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Nhan.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hà Thị Thúy, ông Lê Văn Cư.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nhiệm - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2020, tại Trụ sở, Toà án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 12/2020/TLST-HNGĐ ngày 09/01/2020 về tranh chấp: "Ly hôn, con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị H** (Thu H), sinh năm 1971.

ĐKHKTT và hiện cư trú tại: Số 9G ĐC, phường T, thành phố H1, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Đinh Trọng T**, sinh năm 1970.

ĐKHKTT: Số 9G ĐC, phường TP, thành phố H1, tỉnh Hải Dương.

Hiện cư trú tại: Số 01/52 CM, phường TP, thành phố H1, tỉnh Hải Dương.

Chị H, anh T đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị H (Thu H) trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Đinh Trọng T được tự do tìm hiểu nhau một thời gian thì cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND phường TP, thị xã H1 (nay là thành phố H1) ngày 14 tháng 12 năm 1996. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng không có tiếng nói chung, không tôn trọng nhau. Anh T không

quan tâm đến chị và các con, thường xuyên chơi bời, đi hát phòng trà và có lối sống không lành mạnh dẫn đến vợ chồng thường xuyên đánh, cãi, chửi nhau. Chị đã làm đơn xin ly hôn anh T hai lần nhưng sau đó anh T có xin tha thứ và hứa sửa chữa nên chị đã rút đơn về để cho anh T một cơ hội, tuy nhiên anh T không thay đổi mà ngày càng thậm tệ hơn trước. Đến nay chị xác định T cảm vợ chồng không còn nên giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T; Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Đinh Hải Y, sinh ngày 27/8/1996 và Đinh Thị N, sinh ngày 29/7/2007. Hiện cháu Hải Y đã trưởng thành có gia đình riêng, tự lo liệu cuộc sống. Sau khi ly hôn chị xin nuôi cháu N, anh T cấp dưỡng tiền nuôi con là 1.000.000đ/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, chị đồng ý; Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết; Vợ chồng không có công sức đóng góp với gia đình hai bên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa anh Đình Trọng T trình bày: Về điều kiện kết hôn thống nhất như quan điểm của chị H. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng 3 năm trở lại đây thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do thi thoảng anh đi hát phòng trà nhưng chị H cho rằng đi hát như vậy là không lành mạnh nên chị H chửi rủa và xúc phạm anh.Vợ chồng mâu thuẫn có lần phải nhờ chính quyền địa phương can thiệp. Anh cho rằng mâu thuẫn vợ chồng là do chị H ghen tuông vô cớ chứ thực tế anh không có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên chị H xin ly hôn, anh không đồng ý, anh sẽ cố gắng thay đổi thói quen của mình để mong chị H suy nghĩ lại. Nay chị H kiên quyết xin ly hôn, anh cũng không còn biện pháp nào có thể khắc phục được tình cảm vợ chồng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quan điểm chị H, chứ bản thân anh không bỏ vợ con; Về con chung: Vợ chồng có hai con thống nhất như phần trình bày của chị H, trường hợp phải ly hôn anh đồng ý để chị H nuôi cháu N và anh có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu N cùng chị H 1.000.000đ/1 tháng; Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết; Vợ chồng không có công sức đóng góp với gia đình hai bên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai cháu Đinh Hải Y xác định chị H đã cho anh T nhiều cơ hội để sửa chữa nhưng anh T không thay đổi lối sống dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên lục đục ảnh hưởng đến cháu N, anh T không quan tâm gì đến chị H và gia đình, chị đề nghị Tòa án giải thoát cho chị H. Cháu N có quan điểm xin được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn.

Xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị H, anh T sinh sống xác định: Quá trình chung sống chị H, anh T thường xuyên đánh cãi chửi nhau gây ầm ĩ khu phố, đại diện chính quyền địa phương cũng đã nhiều lần đến nhà hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được. Con chung thống nhất như quan điểm của chị H, anh T; Tài sản chung, nợ chung chính quyền địa phương không nắm được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những

người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, xử cho chị Trần Thị H (Thu H) được ly hôn anh Đinh Trọng T; Về con chung: Giao cháu Đinh Thị N, sinh ngày 29/7/2007 cho chị Trần Thị H (Thu H) nuôi dưỡng chăm sóc, anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/1 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình theo quy định, anh T phải chịu 300.000đ án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị H có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố H1 giải quyết vụ án hôn nhân gia đình, hiện anh T đang sinh sống tại phường TP, thành phố H1. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ tình cảm vợ chồng: Chị Trần Thị H (Thu H) được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND phường TP, thị xã Hải Dương (nay là thành phố H1) ngày 14/12/1996. Do vậy quan hệ hôn nhân của chị H, anh T là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, không có sự quan tâm, chia sẻ, tin tưởng nhau trong cuộc sống nên thường xuyên đánh cãi, chửi nhau. Mâu thuẫn của chị H, anh T đã được chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần nhưng không cải thiện được. Chị H đã làm đơn xin ly hôn anh T hai lần sau đó lại rút đơn về với mong muốn vợ chồng đoàn tụ tuy nhiên mâu thuẫn vợ chồng cũng không khắc phục được. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh T. Anh T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn và không đồng ý ly hôn nhưng anh không có biện pháp nào để cải thiện tình trạng vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của chị H, anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho chị Trần Thị H (Thu H) ly hôn anh Đinh Trọng T là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Đinh Hải Y, sinh ngày 27/8/1996 và Đinh Thị N, sinh ngày 29/7/2007. Hiện cháu Hải Y đã trưởng thành có gia đình riêng và tự lo liệu cuộc sống chị H, anh T không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu N, chị H có nguyện vọng xin nuôi con, cháu N có quan điểm xin được ở với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Anh T xác định nếu ly hôn anh đồng ý để chị H nuôi cháu N, anh có trách nhiệm cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng, chị H đồng ý. Hiện cháu N đang ở cùng chị H. Do vậy để đảm bảo sự phát triển tốt nhất cho cháu N, cần giao cháu N cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu N cùng chị H là 1.000.000đ/1 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở là phù hợp quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị H, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết; Chị H, anh T xác định vợ chồng không có công sức đóng góp với gia đình hai bên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị H xin ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật. Anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H (Thu H).

- *Về quan hệ vợ chồng:* Xử cho chị Trần Thị H (Thu H) được ly hôn anh Đinh Trọng T.

- *Về con chung:* Xử giao cho chị Trần Thị H (Thu H) trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Đinh Thị N, sinh ngày 29/7/2007, anh T có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi cháu N cùng chị H là 1.000.000đ (Một triệu đồng) /01 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh T được quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con nếu anh T chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357, Điều 468 BLDS.

- *Về án phí:* Chị Trần Thị H (Thu H) phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0000876 ngày 09/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Chị H

đã thực hiện xong án phí ly hôn sơ thẩm. Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Chị Trần Thị H (Thu H), anh Đinh Trọng T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 05/3/2020).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND thành phố Hải Dương;*
- *Chi cục THADS TP. Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
- *UBND phường TP, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương để lưu hộ tịch;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhan